

From No. 01-A

BAF VIET NAM AGRICULTURE
JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

No.: 11 /2025/CBTT-BAF

Ha Noi, 24 January 2025

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Article 10 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure in the securities market, BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company hereby discloses the Financial statements for 4th Quarter 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Name of listed company: BAF VIET NAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

- Stock code: BAF
- Address of head office: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
- Telephone: 0766 074 787
- Email: Congbothongtin@baf.vn

2. Content of the disclosed information:

- Financial Statements for 4th Quarter 2024

☐ Separate financial statements (The listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units.);

☒ Consolidated financial statements (The listed organization has subsidiaries);

☐ Combined financial statements (The listed organization has affiliated accounting units with separate accounting structures).

- Cases requiring explanation of causes:

+ The audit firm issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Yes

☒ No

The attached explanatory document in cases choosing “Yes”:

☐ Yes

☒ No



+ The net profit after corporate income tax in the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the audited finance statements, or shifts from a loss to a profit, or vice versa (for the audited financial statements of 2023):

☐ Yes

☒ No

The attached explanatory document in cases choosing "Yes":

☐ Yes

☒ No

+ The net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period income statement of the previous year:

☒ Yes

☐ No

The attached explanatory document in cases choosing "Yes":

☒ Yes

☐ No

+ The net profit after corporate income tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:

☒ Yes

☐ No

The attached explanatory document in cases choosing "Yes":

☒ Yes

☐ No

This information has been disclosed on the company's website on 24 January 2025 at the following link: <http://baf.vn>

Attached documents:

- Consolidate financial statements for 4th Quarter 2024
- Explanatory document for the discrepancy

Representative of the organization

Legal representative/Authorized representative
(Sign, clearly write full name, title, affix seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.130.333.277.334	3.148.011.679.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	161.161.935.224	95.165.075.409
111	1. Tiền		152.361.935.224	92.615.075.409
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.800.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.2	267.705.000.000	326.525.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		267.705.000.000	326.525.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		511.150.906.179	1.105.065.760.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	194.031.277.578	890.459.855.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	244.401.488.811	149.730.153.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	IV.6	82.625.155.194	66.104.050.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(9.908.008.539)	(4.266.008.550)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		993.135	3.037.709.697
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	2.151.702.627.245	1.592.961.230.786
141	1. Hàng tồn kho		2.151.702.627.245	1.592.961.230.786
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.612.808.686	28.294.612.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.13	25.300.141.447	23.690.333.542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	IV.16	13.260.333.669	3.971.475.355
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.16	52.333.570	632.803.369

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.336.177.713.921	3.385.649.016.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		212.506.373.399	120.476.649.201
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	IV.5	75.000.000	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	IV.6	212.431.373.399	120.101.649.201
220	II. Tài sản cố định		2.374.986.796.427	1.617.376.013.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	2.350.718.391.088	1.430.155.467.474
222	- Nguyên giá		2.772.082.693.274	1.686.171.058.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(421.364.302.186)	(256.015.590.913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	IV.11	18.544.007.818	-
225	- Nguyên giá		19.505.272.157	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(961.264.339)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	5.724.397.521	187.220.545.731
228	- Nguyên giá		12.851.946.000	192.815.486.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.127.548.479)	(5.594.940.269)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		931.976.280.331	901.789.996.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		931.976.280.331	901.789.996.097
260	IV. Tài sản dài hạn khác		816.708.263.764	746.006.358.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.13	805.149.188.602	707.342.510.635
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		9.401.114.906	36.126.941.345
269	3. Lợi thế thương mại		2.157.960.256	2.536.906.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.466.510.991.255	6.533.660.695.830

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.526.158.708.257	4.625.338.672.211
310	I. Nợ ngắn hạn		2.782.768.882.037	3.011.074.968.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.14	1.801.591.067.494	2.187.521.274.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.15	5.261.022.971	30.840.012.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.16	47.446.447.774	19.309.184.410
314	4. Phải trả người lao động		38.391.200.412	18.810.434.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.17	47.270.372.691	36.763.167.773
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	IV.18	1.243.818.071	14.167.578.875
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.19	841.564.952.624	703.663.315.465
330	II. Nợ dài hạn		1.743.389.826.220	1.614.263.703.671
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.19	1.262.447.265.121	1.156.062.173.955
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	IV.19	475.246.584.653	452.505.553.270
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5.695.976.446	5.695.976.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.940.352.282.998	1.908.322.023.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.20	2.940.352.282.998	1.908.322.023.619
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		403.495.420.654	324.866.540.588
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.882.540.588	298.655.201.455
421b	LNST chưa phân phối năm nay		322.612.880.066	26.211.339.133
429	4. Cổ đông thiểu số		8.991.828.367	10.606.869.054
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.466.510.991.255	6.533.660.695.830

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2024		Quý 4.2023		Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024		Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.626.827.808.295		1.625.072.566.985		5.554.002.205.509		5.204.230.720.499	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	(125.734.400)		(60.240.000)		(345.310.400)		(5.445.425.109)	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.626.702.073.895		1.625.012.326.985		5.553.656.895.109		5.198.785.295.390	
11	4. Giá vốn hàng bán	V.3	(1.397.201.780.719)		(1.583.790.564.648)		(4.815.639.878.424)		(4.855.521.787.959)	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.500.293.176		41.221.762.337		738.017.016.685		343.263.507.431	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	4.492.692.511		11.268.408.408		17.800.367.644		37.934.219.785	
22	7. Chi phí tài chính	V.5	(58.436.112.465)		(55.126.819.018)		(218.759.760.179)		(155.387.524.067)	
23	8. Trong đó: Chi phí lãi vay		(58.642.574.593)		(53.739.792.335)		(216.029.430.121)		(141.443.303.310)	
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	(19.769.083.063)		(25.882.420.510)		(112.661.489.262)		(93.220.306.421)	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	(46.288.860.431)		(26.156.994.072)		(138.376.484.978)		(99.534.558.673)	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.498.929.728		(54.676.062.855)		286.019.649.910		33.055.338.055	
31	12. Thu nhập khác	V.8	9.816.568.867		10.304.448.420		112.246.689.668		1.343.245.199	
32	13. Chi phí khác	V.9	(674.104.365)		-		(5.037.025.280)		(9.879.100.156)	
40	14. Lợi nhuận khác		9.142.464.502		10.304.448.420		107.209.664.388		(8.535.854.957)	
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		118.641.394.230		(44.371.614.435)		393.229.314.298		24.519.483.098	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(11.766.904.976)		(13.014.143.598)		(42.633.848.480)		(21.653.807.003)	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.374.135.459		27.927.307.525		(26.725.826.439)		27.459.673.633	
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		109.248.624.713		(29.458.450.508)		323.869.639.379		30.325.349.728	
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		108.287.568.528		(30.805.112.988)		322.620.069.220		26.375.283.530	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		961.056.185		1.346.662.480		1.249.570.159		3.950.066.198	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		457		-		1.355		184	

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Bùi Hương Giang



Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		393.229.314.298	24.519.483.098
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	IV.9	180.415.862.586	104.628.545.262
03	- Các khoản dự phòng		5.641.999.989	(37.295.358)
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		319.972.344	3.211.194.374
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.575.582.825)	(45.194.565.460)
06	- Chi phí lãi vay		216.029.430.121	151.475.469.147
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		682.060.996.513	238.602.831.063
09	- Biến động các khoản phải thu		615.987.379.071	342.296.830.391
10	- Biến động hàng tồn kho		(558.741.396.459)	(711.140.016.630)
11	- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(722.022.958.458)	125.989.479.617
12	- Biến động chi phí trả trước		(102.291.865.872)	(224.416.458.189)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(219.291.685.115)	(133.084.739.633)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	IV.16	(14.990.871.021)	(57.951.899.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(319.290.401.341)	(419.703.972.673)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn		(1.084.258.395.337)	(1.011.505.391.119)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		476.082.236.042	23.856.502.596
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(368.700.000.000)	(266.525.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		427.520.000.000	42.187.924.989
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.554.424.107	12.634.837.514
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(537.801.735.188)	(1.155.251.126.020)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		711.036.000.000	137.648.613.977
33	- Tiền thu từ đi vay		2.005.460.374.181	2.140.147.505.602
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.786.805.004.587)	(759.050.421.253)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.317.066.160)	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.320.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		923.054.303.434	1.518.745.698.326
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		65.962.166.905	(56.209.400.367)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.165.075.409	151.374.475.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		34.692.910	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	IV.1	161.161.935.224	95.165.075.409

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2024.

1 **Lĩnh vực kinh doanh** : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,...

2 **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

3 **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

4 **Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh tế 2, xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,273%	99,273%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,40%	99,40%
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	98,55%	98,55%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Lô B1 KCN Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	Tổ 6, ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Tổ 7, khu phố Tân Trà 1, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoir	Tổ 5, ấp Tân Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Tây An Khánh	Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Số 706 đường Điện Biên Phủ, khu phố Hiệp Nghĩa, phường Hiệp Ninh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân	Thửa đất 272, tờ bản đồ số 23, thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Chăn nuôi	99.99%	99.99%
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiền	Thôn 10, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	95.00%	95.00%

5 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Khu C, KCN Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, Đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Thị Trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Đồng Danh, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn 3, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Ấp Tân Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liêm 20, ấp cây Dầu, xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Đắc Lắc 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Jang Pông, huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắc Lắc, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Tổ 6, ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Bà Rịa Vũng Tàu 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Ấp 04, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

7 Các khoản phải thu

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8 Hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trại trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác (Heo)	04

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

Vay và nợ thuê tài chính

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

20 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số V.10.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Tiền mặt	62.465.578	2.031.641.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.299.469.646	90.583.433.468
Tương đương tiền	8.800.000.000	2.550.000.000
	161.161.935.224	95.165.075.409

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại, có kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 3,50%/năm đến 5,70%/năm.

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	135.545.761.333	818.595.893.239
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Việt Phi	121.687.811.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	266.080.131.000
Công Ty Cổ Phần Điều Organic Bissau	-	383.088.754.500
Công Ty Cổ Phần Kho Vận An Phú	-	146.596.623.000
Khách hàng khác	13.857.950.333	22.830.384.739
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	58.485.516.245	71.863.962.065
	194.031.277.578	890.459.855.304

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trả trước các bên khác	217.101.098.899	86.957.469.453
Bà Lê Thị Tuyết	56.500.000.000	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xúc Tiến Thương Mại Vận Tải Thành Đạt	15.079.033.200	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	30.000.000.000	-
Ông Ngô Văn Thắng	10.994.546.250	-
Công ty TNHH Pigtek Việt Nam	-	12.614.051.519
Công ty TNHH ĐTXD và Công Nghệ Môi Trường Green	-	5.179.465.620
Ông Nguyễn Cửu Long	-	22.345.029.000
Các bên khác	104.527.519.449	46.818.923.314
Trả trước liên quan (Thuyết minh số V.10)	27.300.389.912	62.772.684.210
	244.401.488.811	149.730.153.663

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi	75.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50%
Công Minh Hòa Hội			

6 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn	82.625.155.194	66.104.050.466
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	20.112.799.865	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesus, Inc	14.251.228.802	13.851.129.199
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	14.031.220.586	11.564.882.519
Tạm ứng nhân viên	5.152.468.524	8.697.462.155
Phải thu khác	29.077.437.417	12.350.214.071
Dài hạn	212.431.373.399	120.101.649.201
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	212.431.373.399	120.101.649.201
	295.056.528.593	186.205.699.667
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(9.908.008.539)	(4.266.008.550)
	285.148.520.054	181.939.691.117

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	4.266.008.550	4.303.303.908
Dự phòng trích lập trong năm	5.641.999.989	(37.295.358)
Số cuối kỳ	9.908.008.539	4.266.008.550

7 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.427.390.894	16.797.927.597
Nguyên liệu, vật liệu	190.364.355.003	168.982.315.547
Công cụ, dụng cụ	26.272.493.534	13.608.438.631
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.901.257.443.551	1.382.341.178.279
Thành phẩm	24.139.170.455	10.836.948.174
Hàng hoá	241.773.808	394.422.558
	2.151.702.627.245	1.592.961.230.786

8 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND
Số đầu kỳ	2.536.906.306
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(378.946.050)
Số cuối kỳ	2.157.960.256

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.284.816.993.218	321.540.603.896	52.975.310.726	16.507.523.242	10.330.627.305	1.686.171.058.387
- Mua trong năm	492.949.687.283	230.580.883.269	452.879.200	13.076.904.935	3.095.392.602	740.155.747.289
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	307.622.232.648	47.399.442.804	17.458.927.729	7.752.004.825	13.557.903.015	393.790.511.021
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.286.836.911)	(21.914.431.876)	-	(928.839.344)	(11.202.446.150)	(35.332.554.281)
- Chuyển nhượng góp vốn	-	-	(12.702.069.142)	-	-	(12.702.069.142)
Số dư cuối năm	2.084.102.076.238	577.606.498.093	58.185.048.513	36.407.593.658	15.781.476.772	2.772.082.693.274
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(186.862.792.457)	(46.099.345.425)	(16.414.010.185)	(3.270.437.204)	(3.369.005.642)	(256.015.590.913)
- Khấu hao trong năm	(121.585.813.796)	(41.888.123.349)	(7.419.080.984)	(3.403.922.943)	(3.986.250.565)	(178.283.191.637)
- Thanh lý, nhượng bán	35.097.299	491.220.212	-	84.427.401	3.852.367.936	4.463.112.848
- Chuyển nhượng góp vốn	-	-	8.471.367.516	-	-	8.471.367.516
Số dư cuối năm	(308.413.508.954)	(87.496.248.562)	(15.361.723.653)	(6.589.932.746)	(3.502.888.271)	(421.364.302.186)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.097.954.200.761	275.441.258.471	36.561.300.541	13.237.086.038	6.961.621.663	1.430.155.467.474
Tại ngày cuối năm	1.775.688.567.284	490.110.249.531	42.823.324.860	29.817.660.912	12.278.588.501	2.350.718.391.088

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	180.849.310.000	11.966.176.000	-	192.815.486.000
- Mua trong năm	-	885.770.000	-	885.770.000
- Thanh lý, nhượng bán	(180.849.310.000)	-	-	(180.849.310.000)
Số dư cuối năm	-	12.851.946.000	-	12.851.946.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(180.444.468)	(5.414.495.801)	-	(5.594.940.269)
- Khấu hao trong năm	(23.869.059)	(1.713.052.678)	-	(1.736.921.737)
- Thanh lý, nhượng bán	204.313.527	-	-	204.313.527
Số dư cuối năm	-	(7.127.548.479)	-	(7.127.548.479)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	180.668.865.532	6.551.680.199	-	187.220.545.731
Tại ngày cuối năm	-	5.724.397.521	-	5.724.397.521

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê trong năm	19.505.272.157	19.505.272.157
Số dư cuối năm	19.505.272.157	19.505.272.157
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	(961.264.339)	(961.264.339)
Số dư cuối năm	(961.264.339)	(961.264.339)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	18.544.007.818	18.544.007.818

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Xây dựng trại	749.206.570.876	550.096.685.966
Khác	182.769.709.455	351.693.310.131
	931.976.280.331	901.789.996.097

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Tiền đất	339.515.817.646	305.427.676.597
Gia súc	398.011.692.180	353.500.365.011
Công cụ, dụng cụ	26.334.946.444	20.521.760.879
Dịch vụ mua ngoài	5.108.012.484	17.246.699.267
Khác	36.178.719.848	10.646.008.881
	805.149.188.602	707.342.510.635

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả các bên khác	1.584.548.432.403	2.159.689.714.864
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	316.855.022.050	-
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	345.918.789.340	-
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	118.556.770.137	290.096.321.550
Công ty Cổ phần Nông Sản Cavi Việt Nam	-	254.544.283.000
Công Ty Cổ Phần Cbot Việt Nam	258.949.571.200	99.643.557.000
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	373.804.077.895
Khác	544.268.279.676	821.552.226.119
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	217.042.635.091	27.831.559.747
	1.801.591.067.494	2.187.521.274.611

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Các bên khác trả trước	5.261.022.971	30.840.012.570
Ông Nguyễn Văn Dưỡng	450.239.000	-
Ông Phạm Văn Linh	385.103.140	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Khách hàng khác	4.425.680.831	840.012.570
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	-	-
	5.261.022.971	30.840.012.570

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế TNDN	628.988.543	-	(628.988.543)	-
Thuế TNCN	3.814.826	-	-	3.814.826
Thuế giá trị gia tăng	3.971.475.355	13.800.659.687	(4.463.282.629)	13.308.852.413
Thuế khác	-	-	-	-
	4.604.278.724	13.800.659.687	(5.092.271.172)	13.312.667.239
Phải trả				
Thuế TNDN	17.303.630.941	42.633.848.480	(14.990.871.021)	44.946.608.400
Thuế TNCN	717.059.114	3.298.271.260	(2.293.345.761)	1.721.984.613
Thuế giá trị gia tăng	1.286.586.942	2.539.846.553	(3.057.509.366)	768.924.129
Thuế khác	1.907.413	2.449.520.650	(2.442.497.431)	8.930.632
	19.309.184.410	50.921.486.943	(22.784.223.579)	47.446.447.774

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch mua ngoài	5.726.862.710	2.622.182.401
Chi phí lãi vay	23.589.447.626	26.851.702.620
Chi phí lương tháng 13	550.001.347	-
Chi phí vận chuyển	146.132.100	525.652.480
Chi phí phải trả khác	17.257.928.908	6.763.630.272
	47.270.372.691	36.763.167.773

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức	-	4.320.000.000
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	868.584.668	2.990.171.856
Các khoản chưa nhận hóa đơn	375.233.403	6.857.407.019
	1.243.818.071	14.167.578.875

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Vay ngắn hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	712.607.602.496	603.820.865.920
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	320.000.000.000	279.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	-	163.620.561.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tân Định	-	90.839.914.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao Dịch 2	100.000.000.000	70.360.390.920
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	31.000.000.000	-
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	61.607.602.496	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	100.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	124.211.111.808	99.842.449.545
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	38.705.419.224	45.283.363.148
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu	53.029.692.584	23.471.518.073
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	21.900.000.000	10.011.478.324
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	7.886.640.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	3.608.000.000	6.821.450.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	6.968.000.000	6.368.000.000
Thuê tài chính	4.746.238.320	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.662.463.456	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.083.774.864	-
	841.564.952.624	703.663.315.465

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	664.799.554.930	582.891.034.175
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	213.591.817.699	255.549.837.642
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2	137.486.103.425	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	121.400.586.258	187.374.088.809
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	155.371.826.589	70.080.348.265
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	21.984.000.000	28.952.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	14.965.220.959	27.900.608.459
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	13.034.151.000
Trái phiếu thường dài hạn	585.205.742.520	573.171.139.780
Mệnh giá	600.000.000.000	600.000.000.000
Chi phí phát hành	(14.794.257.480)	(26.828.860.220)
Trái phiếu chuyển đổi	475.246.584.647	452.505.553.270
Cơ cấu nợ gốc (*)	494.926.054.840	475.923.405.912
Chi phí phát hành	(19.679.470.193)	(23.417.852.642)
Thuê tài chính	12.441.967.677	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	8.287.497.445	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.154.470.232	-
	1.737.693.849.774	1.608.567.727.225

(*) Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi 600,000,000,000 VND, trong đó cơ cấu vốn 137.648.613.977 VND được ghi nhận tại Vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ gốc còn lại được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai theo lãi suất vay tương đương trên thị trường đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023					
Số dư đầu năm trước	1.435.200.000.000	8.812.858.459	-	298.655.201.455	1.742.668.059.914
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	3.950.066.198	-	26.375.283.530	30.325.349.728
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát do hợp nhất	-	(2.156.055.603)	-	(163.944.397)	(2.320.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.435.200.000.000	10.606.869.054	137.648.613.977	324.866.540.588	1.908.322.023.619
Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024					
Số dư đầu năm này	1.435.200.000.000	10.606.869.054	137.648.613.977	324.866.540.588	1.908.322.023.619
Tăng vốn	955.016.420.000	-	-	-	955.016.420.000
Cổ tức công bố	-	-	-	(243.980.420.000)	(243.980.420.000)
Lợi nhuận thuần trong năm này	-	1.249.570.159	-	322.620.069.220	323.869.639.379
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát do hợp nhất	-	(2.864.610.846)	-	(7.189.154)	(2.871.800.000)
Tăng khác	-	-	-	(3.580.000)	(3.580.000)
Số dư cuối năm này	2.390.216.420.000	8.991.828.367	137.648.613.977	403.495.420.654	2.940.352.282.998

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sibba Holdings	956.819.350.000	40,03%	581.029.000.000	40,48%
Bà Bùi Hương Giang	79.887.550.000	3,34%	46.690.000.000	3,25%
Cổ đông khác	1.353.509.520.000	56,63%	807.481.000.000	56,26%
TỔNG CỘNG	2.390.216.420.000	100,00%	1.435.200.000.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Doanh thu bán nông sản	2.312.810.263.874	3.970.184.783.744
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.241.191.941.635	1.209.866.958.051
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	23.856.502.596
Doanh thu khác	-	322.476.108
	5.554.002.205.509	5.204.230.720.499

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	345.310.400	5.346.019.109
Hàng bán bị trả lại	-	44.506.000
Giảm giá hàng bán	-	54.900.000
	345.310.400	5.445.425.109

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Giá vốn bán nông sản	2.263.401.886.290	3.889.097.700.567
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	2.552.237.992.134	951.584.602.349
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Giá vốn khác	-	244.803.076
	4.815.639.878.424	4.855.521.787.959

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.594.027.538
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.020.762.174	21.338.717.293
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.371.683.959	306.986.909
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.407.921.511	1.694.488.045
	17.800.367.644	37.934.219.785

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	216.029.430.121	141.443.303.310
Chi phí phát hành trái phiếu	-	10.032.165.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.010.665.514	3.435.226.350
Khác	719.664.544	476.828.570
	218.759.760.179	155.387.524.067

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	83.009.699.608	64.454.688.840
Chi phí nhân viên	13.494.938.362	14.796.582.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.085.518.516	1.249.462.581
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.344.949.126	6.711.621.642
Chi phí khác	4.726.383.650	6.007.950.732
	112.661.489.262	93.220.306.421

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	67.751.151.342	50.980.167.061
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.638.647.100	1.749.038.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.084.329.706	15.937.495.933
Chi phí khác	43.902.356.830	30.867.857.508
	138.376.484.978	99.534.558.673

8 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Lãi thù thanh lý bất động sản đầu tư	111.446.770.689	-
Thu nhập khác	166.776.290	1.343.245.199
Nhận bồi thường	633.142.689	-
	112.246.689.668	1.343.245.199

9 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
	VND	VND
Chi phí các cơ sở chưa hoạt động	-	6.332.212.497
Chi phí khác	5.037.025.280	3.546.887.659
	5.037.025.280	9.879.100.156

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10 Thông tin về các bên liên quan

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng	182.253.360.052	125.896.932.000
		Mua hàng	42.899.440.688	2.537.049.172
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	274.611.523.428	316.230.283.575
		Bán hàng	262.618.673	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Bên liên quan	Bán hàng	255.574.700	3.987.000
Công Ty Cổ phần Lương thực A An	Bên liên quan	Bán hàng	6.212.591.700	175.899.450
		Mua hàng	287.800.000	-
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Xây trại	3.438.025.342	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công Ty Cổ Phần Lương Thực A An	Bên liên quan	Bán hàng	6.709.599.036	
Tập đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao SIBA	Bên liên quan	Bán hàng	8.504.896	
Công Ty CP Tập Đoàn Tân Long	Bên liên quan	Bán hàng	276.020.676	
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng	51.491.391.637	71.863.962.065
TỔNG CỘNG			58.485.516.245	71.863.962.065
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	183.232.572.152	21.124.230.246
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	30.442.955.521	6.194.612.677
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Mua hàng	3.185.023.309	327.272.727
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Bên liên quan	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
Công Ty Cổ phần Lương thực A An	Bên liên quan	Mua hàng	-	3.359.988
TỔNG CỘNG			217.042.635.091	27.831.559.747

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Khác	-	27.481.798
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Ứng trước mua hàng	27.300.389.912	61.583.593.301
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Tạm ứng xây dựng trại	-	1.189.090.909
TỔNG CỘNG			27.300.389.912	62.772.684.210

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Đan Thùy



Nguyễn Thị Quỳnh Như



Bùi Hương Giang



No: 24.01/BAF-CV

Ho Chi Minh City, 24 January 2025

Re: Explanation of the difference in profit
after tax on the consolidated financial
statements for Quarter 4/2024 compared
to the same period in 2023

To:

- State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company would like to provide an explanation regarding the difference in Profit After Tax in the Consolidated Financial Statements for Q4 2024 compared to the same period in 2023 as follows:

In the Consolidated Financial Statements for Q4 2024 of the Company:

Indicator	2024 (VND)	2023 (VND)	Increase (Decrease) Difference	
			(VND)	%
Profit After Tax Quarter 4	109,248,624,713	(29,458,450,508)	138,707,075,221	-
Accumulated Net Profit After Tax for 12 Months	323,869,639,379	30,325,349,728	293,544,289,651	968%

The Profit After Tax in Q4 2024 improved significantly compared to Q4 2023 due to the following reasons:

- The pig market price in 2024 experienced a certain recovery after hitting a low in Q4 2023 and maintaining a level above 60,000 VND/kg, currently almost reach 70,000 VND/kg
- The cumulative pig output of BaF in the 2024 is almost double that of the same period in the previous year.
- In Q4 2024, despite the livestock industry continuing to face challenging disease outbreaks and the complicated situation of natural disasters and floods,... the Company implemented timely control measures to minimize damages.
- The price of raw materials for animal feed production has decreased compared to the previous period and has remained at a low level, contributing to reduced production costs and increased livestock efficiency.
- Additionally, the difference in the cumulative profit for year 2024 was partly explained in Q1 by the significant profit recorded from the sale of the Mai Chi Tho land plot.

This land was initially intended for the development of BaF's new office building. However, after relocating to a more suitable location in 2023 and considering the necessity, the Company determined that retaining the asset was unnecessary. Thus, the decision was made to transfer the property to focus resources on its core livestock business.



With a well-planned and professional investment strategy from the outset, the Company focuses on optimizing livestock performance, controlling costs to enhance operational efficiency, and maintaining a cost of goods sold lower than the industry standard. The goal is to sustain the pig herd, prevent disease outbreaks, and continue expanding in scale according to the planned objectives.

Above is the additional explanation from BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company.

Thank you sincerely./.

Recipients:

- *As above*
- *Archived at Accounting Department,
Administrative Department.*



General Director

Bui Huong Giang